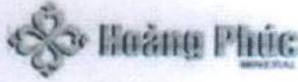


**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN
HOÀNG PHÚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2018
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018**

Tháng 04 năm 2018



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

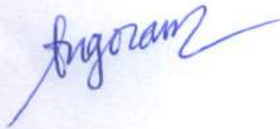
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,943,709,788	8,313,488,872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	79,894,662	105,891,928
1. Tiền	111	01	79,894,662	105,891,928
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,151,338,429	4,575,592,295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	3,014,082,474	2,906,352,403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,001,007,784	3,002,900,347
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,744,090	551,835,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,885,495,919)	(1,885,495,919)
IV. Hàng tồn kho	140		5,442,540	5,442,540
1. Hàng tồn kho	141	07	5,442,540	5,442,540
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,707,034,157	3,626,562,109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		372,000	372,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,258,200,507	3,254,504,749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		448,461,650	371,685,360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38,494,755,406	39,194,417,101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,427,300	50,427,300
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	50,427,300	50,427,300
II. Tài sản cố định	220	09	22,261,124,751	22,960,786,446
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22,261,124,751	22,960,786,446
- Nguyên giá	222		30,423,766,733	30,423,766,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,162,641,982)	(7,462,980,287)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,788,724,500	15,788,724,500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,788,724,500	15,788,724,500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		394,478,855	394,478,855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		394,478,855	394,478,855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46,438,465,194	47,507,905,973
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18,910,698,055	18,643,896,995

I. Nợ ngắn hạn	310		18,910,698,055	18,643,896,995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14,173,399,168	14,410,063,440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,493,639,751	3,473,639,751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		557,972,889	653,589,253
4. Phải trả người lao động	314		91,495,975	106,604,551
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	594,190,272	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,527,767,139	28,864,008,978
I. Vốn chủ sở hữu	410		27,527,767,139	28,864,008,978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	38,000,000,000	38,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38,000,000,000	38,000,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10,472,232,861)	(9,135,991,022)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,781,456,313)	(3,781,456,313)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,690,776,548)	(5,354,534,709)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46,438,465,194	47,507,905,973

Lạng Sơn, ngày tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hải Đường

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		97,936,428	193,442,550	97,936,428	193,442,550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII	97,936,428	193,442,550	97,936,428	193,442,550
4. Giá vốn hàng bán	11		283,578,519	169,432,396	283,578,519	169,432,396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(185,642,091)	24,010,154	(185,642,091)	24,010,154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		84,080	254,865	84,080	254,865
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		33,237,792		33,237,792	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,117,446,036	558,884,039	1,117,446,036	558,884,039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(1,336,241,839)	(534,619,020)	(1,336,241,839)	(534,619,020)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(1,336,241,839)	(534,619,020)	(1,336,241,839)	(534,619,020)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	X	(1,336,241,839)	(534,619,020)	(1,336,241,839)	(534,619,020)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Mạnh Hùng

Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Lê Hải Đường

Lê Hải Đường

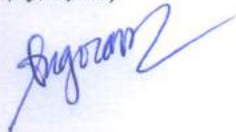


DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	X	(1,336,241,839)	(534,619,020)
2. Điều chỉnh cho các khoản			699,661,695	(254,865)
- Khấu hao TSCĐ	02		699,661,695	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(254,865)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(636,580,144)	(534,873,885)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		343,781,819	(1,968,945,609)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(208,326,982)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		320,580,494	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			(217,366,650)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(53,779,435)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,997,266)	(2,929,513,126)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(134,688,888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(134,688,888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25,997,266)	(3,064,202,014)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		105,891,928	3,250,132,238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	01	79,894,662	185,930,224

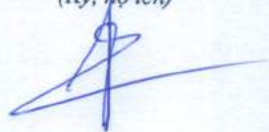
Lạng Sơn, ngàytháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

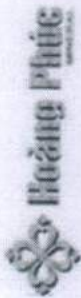


Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Hải Đường



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

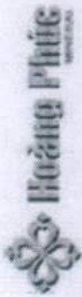
Mỏ Lũng Hóa, Thôn Lũng Cùn, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

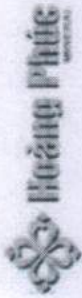
Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt						
1111	Tiền Việt Nam			1,309,821,507	1,309,821,507		
112	Tiền gửi Ngân hàng	105,891,928					
1121	Tiền Việt Nam	101,035,106		947,622,542	973,619,808	79,894,662	
1122	Ngoại tệ	4,856,822		947,622,542	973,619,808	75,037,840	
131	Phải thu của khách hàng						
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2,906,352,403	3,473,639,751	107,730,071	20,000,000	3,014,082,474	3,493,639,751
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	3,254,504,749		3,695,758		3,258,200,507	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCD	559,365,755		3,695,758		563,061,513	
141	Tạm ứng	2,695,138,994				2,695,138,994	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19,744,090		2,000,000		21,744,090	
1541	Chi phí sản xuất, Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			291,008,781	291,008,781		
1543	Chi phí sản xuất, Chi phí sản xuất chung			7,430,262	7,430,262		
155	Thành phẩm			283,578,519	283,578,519		
1551	Thành phẩm nhập kho	5,442,540				5,442,540	
156	Hàng hóa	5,442,540				5,442,540	
1561	Giá mua hàng hóa			7,430,262	7,430,262		
211	Tài sản cố định hữu hình			7,430,262	7,430,262		
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30,423,766,733				30,423,766,733	
2112	Máy móc, thiết bị	14,050,264,577				14,050,264,577	
2118	TSCD khác	16,335,502,156				16,335,502,156	
		38,000,000				38,000,000	



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mô Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao môn tài sản cố định		7,462,980,287		699,661,695		8,162,641,982
2141	Hao môn TSCĐ hữu hình		7,462,980,287		699,661,695		8,162,641,982
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,885,495,919				1,885,495,919
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,885,495,919				1,885,495,919
241	Xây dựng cơ bản dở dang	15,788,724,500				15,788,724,500	
2412	Xây dựng cơ bản	15,788,724,500				15,788,724,500	
242	Chi phí trả trước	394,850,855				394,850,855	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	372,000				372,000	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	394,478,855				394,478,855	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	50,427,300				50,427,300	
331	Phải trả cho người bán	3,002,900,347	14,410,063,440	304,236,405	69,464,696	3,001,007,784	14,173,399,168
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	737,498,454	1,019,402,348	182,186,298	9,793,643	814,274,744	923,785,983
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		130,525,214	50,000,001	9,793,643		90,318,856
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		337,034,857	53,779,435			283,255,422
3335	Thuế thu nhập cá nhân		21,951,923				21,951,923
3336	Thuế tài nguyên		365,813,094				365,813,094
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	737,498,454		76,776,290		814,274,744	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		164,077,260	1,630,572			162,446,688
334	Phải trả người lao động		106,604,551	366,308,605	351,200,029		91,495,975
3341	Phải trả công nhân viên		106,604,551	366,308,605	351,200,029		91,495,975
338	Phải trả, phải nộp khác	532,091,375		22,100,000	1,148,381,647		594,190,272
3383	Bảo hiểm xã hội	2,345,000		22,100,000	31,200,000		6,755,000
3388	Phải trả, phải nộp khác	529,746,375			1,117,181,647		587,435,272
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		38,000,000,000				38,000,000,000



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cùn, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,135,991,022		1,336,241,839		10,472,232,861	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	3,781,456,313				3,781,456,313	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	5,354,534,709		1,336,241,839		6,690,776,548	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			97,936,428	97,936,428		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			97,936,428	97,936,428		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			84,080	84,080		
627	Chi phí sản xuất chung			283,578,519	283,578,519		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			283,578,519	283,578,519		
632	Giá vốn hàng bán			283,578,519	283,578,519		
641	Chi phí bán hàng			33,237,792	33,237,792		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			33,237,792	33,237,792		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,117,446,036	1,117,446,036		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			369,781,567	369,781,567		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			382,845,384	382,845,384		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			41,199,188	41,199,188		
6428	Chi phí bằng tiền khác			323,619,897	323,619,897		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1,434,262,347	1,434,262,347		
	Cộng	66,358,186,296	66,358,186,296	8,130,505,789	8,130,505,789	67,324,649,050	67,324,649,050



Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc

Mô Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn, ngày tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Mạnh Hùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hải Đường

Mẫu số: B09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

:70
IG
PH
GTH
IOA
ANK
ING

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2018	01/01/2018
----------	------------	------------

Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							22.960.786.446
- Tại ngày cuối năm							22.261.124.751

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.173.399.168		14.410.063.440	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	14.173.399.168		14.410.063.440	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/03/2018
----------	------------	-------------	----------------	------------

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	130.525.214	9.793.643	50.000.001	90.318.856,00
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.034.857		53.779.435	283.255.422,00
- Thuế thu nhập cá nhân	21.951.923			21.951.923,00
- Thuế tài nguyên	365.813.094			365.813.094,00
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác			76.776.290	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164.077.260		1.630.572	162.446.688,00
Cộng	1.019.402.348	9.793.643	182.186.298	923.785.983
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	737.498.454			814.274.744,00
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	737.498.454			814.274.744

18. Chi phí phải trả

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	6.755.000	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	587.435.272	
Cộng	594.190.272	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	38.000.000.000								38.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	38.000.000.000								38.000.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: 201,17

+ CNY: 88,40

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	97.936.428	193.442.550
Cộng	97.936.428	193.442.550

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	283.578.519	169.432.396
Cộng	283.578.519	169.432.396

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.080	254.865
Cộng	84.080	254.865

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

6. Thu nhập khác

7. Chi phí khác

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.117.446.036	558.884.039
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.117.446.036	558.884.039
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33.237.792	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	33.237.792	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1.150.683.828	558.884.039

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)****VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

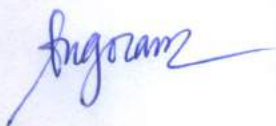
7 - Những thông tin khác:

X- Thuyết minh về LNST

- LNST quý 1 năm nay lỗ nguyên nhân do quý 1 tính hình thời tiết không thuận lợi cho việc sản xuất đá, cộng với kỳ nghỉ Tết âm lịch kéo dài dẫn đến việc sản xuất bị ngừng trệ.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hải Đường

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: